

Chương mở đầu

Căn cứ để xây dựng và sửa đổi, bổ sung Bản Điều lệ này:

- Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2005;

- Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần;

- Quyết định số 3498/QĐ-UBND ngày 12/10/2005 của Chủ tịch UBND Thành Phố Cần Thơ về việc phê duyệt phương án cổ phần và chuyển Xí Nghiệp Bến Xe Tàu Phà Thành Phố Cần Thơ thành Công Ty Cổ Phần.

- Bản Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty cổ phần Bến xe tàu phà Cần Thơ được Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty thông qua ngày 09/12/2005.

Chúng tôi, những cổ đông tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2008 Công ty Cổ Phần Bến Xe Tàu Phà Cần Thơ trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng đã cùng nhất trí thông qua và cam kết thực hiện các quy định về tổ chức hoạt động và điều hành của Công ty Cổ Phần Bến Xe Tàu Phà Cần Thơ nêu tại Điều lệ này với các điều khoản cụ thể như sau:

Chương I: Giải thích từ ngữ

Điều 1. Giải thích từ ngữ

1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, những từ ngữ sau sẽ có nghĩa như được quy định dưới đây:

"Công ty" là Công ty Cổ Phần Bến Xe Tàu Phà Cần Thơ.

"Vốn điều lệ" là vốn do tất cả Cổ đông đóng góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và quy định tại khoản 1 Điều 12 Điều lệ này.

"Điều lệ hoặc Điều lệ Công ty" là Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ Phần Bến Xe Tàu Phà Cần Thơ.

"Luật Doanh nghiệp" là Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2005.

"Người có liên quan" là bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào được quy định tại khoản 17 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp.

"Pháp luật" là tất cả các văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 1 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được Quốc hội thông qua ngày 12/11/1996.

"Người quản lý" là thành viên Hội đồng Quản trị, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng được Hội đồng Quản Trị bổ nhiệm.

"Cổ đông" là người sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của Công ty.

"Ngày thành lập" là ngày mà Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

"Người đại diện theo ủy quyền" là cá nhân được cổ đông là tổ chức hoặc cá nhân của Công ty ủy quyền bằng văn bản thực hiện các quyền của mình tại Công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp và bản Điều lệ này.

2. Trong Điều lệ này, bất kỳ điều khoản hoặc văn bản nào được tham chiếu tới cũng sẽ bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế chúng.

3. Các tiêu đề được đưa vào chỉ để tiện cho theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa của Điều lệ này.

4. Các từ hoặc ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

Chương II: Những quy định chung

Điều 2. Tên Công ty và hình thức:

1. Tên Công ty : **Công ty Cổ phần Bến xe tàu phà Cần Thơ.**

2. Điện thoại : 071.812016 Fax: 071. 762360

3. Hình thức: Công ty Cổ phần Bến xe tàu phà Cần Thơ là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ Xí nghiệp Bến xe tàu phà Tp. Cần Thơ là doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 do Quốc hội của nước Cộng Hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XI thông qua ngày 29/11/2005.

Điều 3. Trụ sở, địa bàn hoạt động:

1. **Trụ sở chính của Công ty đặt tại:** số 13 đường Phan Đăng Lưu, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.

2. Công ty có Văn phòng đại diện hoặc chi nhánh:

+ Bến xe khách đường Hùng Vương - Nguyễn Trãi (P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ).

+ Bến xe khách Quốc Lộ 91B (P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ).

+ Bến tàu khách Cần Thơ (P. Tân An, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ).

+ Bến phà Xóm Chài (P. Tân An, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ).

+ Bến phà Thị Trấn Thốt Nốt – Xã Tân Lộc (huyện Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ).

+ Bến xe tàu Ô Môn (KV Rạch Chùa, P. Châu Văn Liêm, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ).

+ Trung tâm Đào tạo Lái Xe Mô tô (Bến xe khách Quốc Lộ 91B, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ).

Điều 4. Tư cách pháp nhân Công ty Cổ phần Bến xe tàu phà Cần Thơ:

- Có tư cách pháp nhân đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- Có con dấu riêng, độc lập về tài sản, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, các ngân hàng trong và ngoài nước theo quy định của Pháp luật.
- Có Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty;
- Chịu trách nhiệm tài chính hữu hạn đối với các khoản nợ trong phạm vi vốn điều lệ;
- Tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh, được hạch toán kinh tế độc lập và tự chủ về tài chính;
- Có bảng cân đối kế toán riêng, được lập các Quỹ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Điều 5. Mục tiêu, phạm vi hoạt động và ngành nghề kinh doanh của Công ty

1. Mục tiêu:

Công ty được thành lập để huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong việc phát triển sản xuất kinh doanh và dịch vụ phục vụ vận tải hành khách; điều hành, quản lý bán vé phục vụ các bến xe, bến tàu, bến phà và các lĩnh vực khác nhằm mục tiêu thu lợi nhuận tối đa; tạo việc làm ổn định cho người lao động; tăng lợi tức cho các cổ đông; đóng góp cho ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty.

2. Phạm vi hoạt động:

Công ty được phép tiến hành hoạt động kinh doanh trên toàn lãnh thổ Việt Nam và tại nước ngoài phù hợp với quy định của Pháp luật.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Phục vụ vận tải hành khách.
- Quản lý và điều hành Bến xe, Bến Tàu.
- Dịch vụ bán vé máy bay, vé xe lửa, bán vé phà, quản lý điều hành phà.
- Đào tạo lái xe Mô tô.
- Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách.
- Đăng kiểm phương tiện giao thông thủy bộ (chỉ được hoạt động sau khi có giấy phép của Cục Đăng Kiểm).
- Dịch vụ sửa chữa bảo trì, bảo hành, mua bán xe ô tô và phụ tùng xe ô tô các loại. Dịch vụ trông giữ xe, rửa xe ô tô.
- Kinh doanh xăng dầu (hoạt động phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện do Sở Thương Mại cấp).
- Khai thác vận tải hành khách thủy bộ và công cộng.

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, xe taxi.
- Thuê bao xe hợp đồng.
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi, văn phòng.
- Kinh doanh nhà hàng.
- Dịch vụ quảng cáo.
- Dịch vụ đào tạo lái xe ô tô, sát hạch xe cơ giới (hoạt động phải có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền).

Trong thời gian hoạt động, Công ty có thể đăng ký bổ sung các ngành nghề kinh doanh khác tùy theo yêu cầu hoạt động kinh doanh của Công ty phù hợp với các quy định của Pháp luật hiện hành.

Điều 6. Thời gian hoạt động

Thời gian hoạt động của Công ty là vô hạn. Việc chấm dứt hoạt động của Công ty do Đại hội đồng cổ đông quyết định hoặc theo quy định của Pháp luật.

Điều 7. Nguyên tắc tổ chức - hoạt động

1. Công ty hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và tôn trọng pháp luật.

2. Các cổ đông của Công ty cùng góp vốn, cùng chia lợi nhuận, chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp và chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn về các khoản nợ của Công ty trong phần vốn của mình đã góp vào Công ty.

3. Các quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm riêng của mỗi cổ đông độc lập hoàn toàn với quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty, cho dù được phát sinh trước hay sau khi Công ty được thành lập.

4. Cơ quan quyết định cao nhất của Công ty là Đại hội đồng cổ đông.

5. Đại hội đồng cổ đông bầu Hội đồng quản trị để quản trị Công ty, bầu Ban kiểm soát để giám sát việc quản lý và điều hành Công ty.

6. Điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty là Giám đốc do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm và miễn nhiệm theo trình tự thủ tục quy định tại Điều lệ này.

Điều 8. Tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội trong Công ty:

1. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong Công ty hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật và theo Điều lệ của tổ chức mình phù hợp với các quy định của pháp luật.

2. Công ty tôn trọng và tạo điều kiện thuận lợi để người lao động thành lập và tham gia hoạt động trong các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

Chương III: Quyền và nghĩa vụ của Công ty

Điều 9. Quyền của Công ty

1. Tự chủ trong kinh doanh, chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh, đầu tư, chủ động mở rộng quy mô và ngành, nghề kinh doanh; được khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi tham gia sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

2. Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn.

3. Chủ động tìm kiếm thị trường, trực tiếp giao dịch và ký kết các hợp đồng với các khách hàng trong và ngoài nước.

4. Tuyển chọn, thuê, bố trí, sử dụng, đào tạo, kỷ luật, cho thôi việc đối với lao động, lựa chọn các hình thức trả lương, thưởng, quyết định mức lương trên cơ sở cống hiến và hiệu quả sản xuất kinh doanh và có các quyền khác đối với người sử dụng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động và các quy định của Pháp luật khác có liên quan.

5. Chủ động đổi mới công nghệ, trang thiết bị và áp dụng khoa học công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh của Công ty.

6. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt vốn và tài sản của Công ty để kinh doanh; thực hiện các lợi ích hợp pháp từ vốn và tài sản của Công ty.

7. Sử dụng và quản lý các tài sản Nhà nước giao, cho thuê là đất đai, tài nguyên theo quy định về đất đai, tài nguyên và các nguồn lực khác để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kinh doanh của Công ty.

8. Nhượng bán hoặc cho thuê những tài sản không dùng đến, hoạt động chưa hết công suất hoặc hoạt động hiệu quả không cao.

9. Được cầm cố, thế chấp các tài sản, giá trị quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản trên đất thuộc quyền quản lý của Công ty tại các ngân hàng để vay vốn kinh doanh theo quy định của pháp luật.

10. Tổ chức bộ máy quản lý, tổ chức các **các bộ phận trực thuộc** phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của Công ty; bố trí lực lượng nhân sự phù hợp **nhằm đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh Công ty.**

11. Kinh doanh những ngành nghề ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; đăng ký thay đổi, bổ sung các ngành nghề kinh doanh khác tùy theo yêu cầu hoạt động kinh doanh của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

12. Tự chủ quyết định các công việc nội bộ.

13. Quyết định giá mua, giá bán vật tư, nguyên liệu, sản phẩm và dịch vụ chủ yếu, trừ những sản phẩm và dịch vụ do Nhà nước định giá.

14. Mời và tiếp khách nước ngoài hoặc cử cán bộ, nhân viên của Công ty đi công tác nước ngoài phù hợp với chủ trương mở rộng hợp tác của Công ty và các quy định của Nhà nước.

15. Thực hiện khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

16. Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

17. Chủ động sử dụng vốn cho hoạt động kinh doanh của Công ty; được sử dụng và quản lý các quỹ của Công ty theo quy định của pháp luật.

18. Phát hành, chuyển nhượng, mua lại hoặc bán các cổ phiếu, trái phiếu theo quy định của pháp luật.

19. Quyết định sử dụng và phân phối phần lợi nhuận còn lại cho các cổ đông sau khi đã làm đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước, lập và sử dụng các quỹ theo quy định của Điều lệ, phù hợp với Pháp luật và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

20. Trích khấu hao tài sản cố định, theo nguyên tắc mức trích khấu hao tối thiểu phải bảo đảm bù đắp hao mòn hữu hình, **hao mòn vô hình** của tài sản cố định và không thấp hơn tỷ lệ trích khấu hao tối thiểu do Chính phủ quy định.

Điều 10. Nghĩa vụ của Công ty

1. Hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề đã ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; bảo đảm đầy đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật khi kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; chịu trách nhiệm trước các cổ đông về kết quả kinh doanh; chịu trách nhiệm trước khách hàng và pháp luật về sản phẩm và dịch vụ do Công ty thực hiện.

2. Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác và đúng thời hạn theo quy định của Pháp luật về thống kê - kế toán.

3. Đăng ký mã số thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định.

4. Thực hiện đầy đủ chế độ thống kê theo quy định của Pháp luật; định kỳ báo cáo đầy đủ các thông tin theo mẫu được quy định và tình hình tài chính của Công ty với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; khi phát hiện các thông tin đã kê khai hoặc báo cáo không chính xác, không đầy đủ thì phải kịp thời hiệu đính lại các thông tin đó.

5. Tuân thủ các quy định của Pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh.

6. Bảo toàn và phát triển vốn.

7. Thực hiện đúng chế độ và các quy định về quản lý vốn, tài sản, các quỹ.

8. Xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Công ty và nhu cầu thị trường.

9. Tổ chức thực hiện các hợp đồng đã ký với đối tác.

10. Tôn trọng việc thành lập và hoạt động của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ của tổ chức đó.

11. Chịu sự giám sát, kiểm tra của các cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định của pháp luật. Tuân thủ các quy định về thanh tra của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

12. Công bố công khai các thông tin và báo cáo tài chính hàng năm, đánh giá khách quan và đúng đắn về hoạt động của Công ty.

Chương IV: Vốn hoạt động - Cổ phần - Cổ phiếu - Cổ đông

Mục 1: Vốn hoạt động

Điều 11. Vốn hoạt động

Vốn hoạt động của Công ty gồm có:

1. Vốn điều lệ đã góp.

2. Vốn vay: Công ty được vay vốn của các ngân hàng, tổ chức tín dụng, các pháp nhân khác, cá nhân trong nước và ngoài nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo các quy định của luật pháp.

3. Vốn huy động: Công ty được huy động vốn bằng hình thức phát hành cổ phiếu công ty và những hình thức huy động vốn khác theo các quy định của pháp luật.

4. Vốn tích lũy: Vốn tích lũy của Công ty được hình thành từ kết quả kinh doanh, được dùng để mở rộng và phát triển Công ty.

Điều 12. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ được góp bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ hoặc bằng hiện vật và được hạch toán, theo một đơn vị thống nhất là Việt Nam đồng.

2. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm thành lập được xác định là: 16.000.000.000 đồng.

Trong đó: Vốn góp bằng tiền: 8.160.000.000 đồng.

3. Cơ cấu vốn phân theo sở hữu tại thời điểm thành lập:

- Vốn thuộc sở hữu Nhà nước: 7.840.000.000 đồng, chiếm 49 % vốn điều lệ.

- Vốn thuộc sở hữu của các pháp nhân và cổ đông là 8.160.000.000 đồng, chiếm 51 % Vốn điều lệ.

*** Cơ cấu vốn phân theo sở hữu tại thời điểm hiện tại:**

Vốn thuộc sở hữu của các pháp nhân và cổ đông là 16.000.000.000 đồng, chiếm 100 % Vốn điều lệ.

4. Khi cần thiết, Công ty có thể tăng vốn điều lệ bằng cách trích một phần hoặc toàn bộ lợi nhuận sau thuế vào vốn điều lệ hoặc phát hành cổ phiếu mới theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và được sự chấp thuận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

5. Trong trường hợp hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không bị thua lỗ, nhưng đạt hiệu quả kinh doanh thấp, Công ty buộc phải thu hẹp quy mô sản xuất kinh doanh, các cổ đông có thể được hoàn trả một phần vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

6. Công ty công bố công khai vốn điều lệ tại thời điểm thành lập và khi có sự thay đổi. Việc tăng giảm vốn điều lệ của Công ty phải do Đại hội đồng cổ đông quyết định và được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chứng nhận.

7. Vốn điều lệ chỉ được sử dụng cho hoạt động:

- Mua sắm tài sản cố định, máy móc trang thiết bị mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

- Phát triển kỹ thuật, công nghệ, nghiệp vụ.

- Mua cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn liên doanh, liên kết, đầu tư vốn thành lập các công ty con hoặc thực hiện các hình thức đầu tư tài chính khác.

- Dự trữ cần thiết về động sản, bất động sản.

- Kinh doanh theo nội dung hoạt động của Công ty.

8. Vốn điều lệ không được phép sử dụng để chia cổ tức, phân phối hoặc phân tán tài sản cho các cổ đông dưới bất kỳ hình thức nào, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với các quy định của pháp luật.

Mục 2: Cổ phần

Điều 13. Cổ phần

1. Vốn điều lệ của Công ty được chia làm nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần, một (01) cổ phần có mệnh giá là **10.000 đồng**. Các cổ phần cùng loại có giá trị ngang nhau về mọi mặt. Tổng số lượng cổ phần của Công ty tại thời điểm thành lập là **1.600.000 cổ phần** (Một triệu sáu trăm ngàn cổ phần).

2. Công ty có quyền xác lập và phát hành cổ phần ưu đãi (bao gồm: cổ phần ưu đãi hoàn lại, cổ phần ưu đãi cổ tức, các loại cổ phần ưu đãi khác) phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp.

3. Tất cả cổ phần của Công ty tại thời điểm thành lập là cổ phần phổ thông. Mỗi cổ phần phổ thông của Công ty có một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Mọi quy định về cổ phần phổ thông và cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được quy định tại Điều lệ này và phù hợp với Luật Doanh nghiệp.

Điều 14. Chuyển nhượng cổ phần, cổ phiếu

1. Tất cả cổ phần của Công ty được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ đông muốn chuyển nhượng cổ phần phải đăng ký tại trụ sở chính của Công ty (nơi phát hành cổ phiếu) hoặc tại nơi Công ty ủy quyền quản lý sổ cổ đông và thực hiện các thủ tục theo quy định của Công ty.

Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng văn bản theo mẫu của Công ty hoặc theo hình thức khác được Hội đồng quản trị chấp thuận. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện của họ ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào Sổ đăng ký cổ đông của Công ty.

2. Trong thời hạn 03 (ba) năm, kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cổ phần phổ thông của các cổ đông sáng lập được tự do chuyển nhượng cho cổ đông sáng lập khác. Trường hợp chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập thì phải được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp này, cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng các cổ phần đó và người nhận chuyển nhượng đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập.

Sau thời hạn **03 (ba) năm**, kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập đều được bãi bỏ.

3. Hội đồng quản trị có quyền từ chối đăng ký chuyển nhượng bất kỳ cổ phần nào nếu việc chuyển nhượng trái với Điều lệ này.

Điều 15. Thừa kế cổ phần

1. Trường hợp cổ đông qua đời thì số cổ phần thuộc sở hữu của cổ đông đó được phân định theo quy định của pháp luật về thừa kế.

2. Người thừa kế hoặc đại diện của những người thừa kế hợp pháp các cổ phần được thừa kế phải thực hiện các thủ tục đăng ký lại với Công ty để xác nhận là cổ đông mới của Công ty và được hưởng mọi quyền lợi nghĩa vụ của cổ đông mà họ kế quyền trong phạm vi số cổ phần được nhận thừa kế.

3. Công ty không có trách nhiệm giải quyết các trường hợp tranh chấp giữa những người thừa kế theo pháp luật.

4. Trường hợp cổ đông là tổ chức bị giải thể, sáp nhập, chia tách hoặc phá sản thì quyền thừa kế liên quan đến cổ đông là tổ chức đó được giải quyết theo các quy định của pháp luật.

Điều 16. Mua lại cổ phần, điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần mua lại

1. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty:

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định tại Điều 91 Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông:

a. Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Công ty có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu mua lại cổ phần của cổ đông phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán và lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề nói tại điểm này.

b. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định trong một quy chế riêng của Công ty trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất 03 (ba) tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

3. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại:

a. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại **khoản 1, khoản 2** Điều này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

b. Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại hoặc trả cổ tức đối với số cổ phần mua lại trái với quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này thì cổ đông phải hoàn trả cho Công ty số tiền hoặc tài sản khác đã nhận. Trường hợp có cổ đông không hoàn trả được cho Công ty thì cổ đông đó và thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về nợ của Công ty.

c. Cổ phần mua lại theo quy định tại **khoản 1, khoản 2** Điều này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán.

d. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty giảm hơn 10% thì Công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn 15 (mười lăm ngày), kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 17. Thu hồi cổ phần

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phần, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh

toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công ty theo quy định.

2. Thông báo nói trên phải nêu rõ địa điểm, thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là 15 ngày kể từ ngày gửi thông báo), đồng thời phải nêu rõ rằng trong trường hợp không thanh toán đúng yêu cầu, cổ phần chưa thanh toán hết đó sẽ bị thu hồi.

3. Nếu các yêu cầu của thông báo nêu trên không được thực hiện thì Hội đồng quản trị có thể thu hồi mọi cổ phần đã được đề cập trong thông báo vào bất kỳ lúc nào trước khi thanh toán đầy đủ tất cả các khoản phải nộp, các khoản lãi và các chi phí liên quan. Việc thu hồi này sẽ bao gồm cả cổ tức được công bố đối với cổ phần bị thu hồi mà thực tế chưa được chi trả cho đến thời điểm thu hồi. Hội đồng quản trị có thể chấp nhận việc giao nộp các cổ phần bị thu hồi theo quy định dưới đây và trong các trường hợp khác quy định tại Điều lệ này.

4. Một cổ phần bị thu hồi hoặc được giao nộp sẽ trở thành tài sản của Công ty và có thể được bán, tái phân phối hoặc xử lý theo một cách khác cho người mà trước thời điểm cổ phần bị thu hồi hoặc giao nộp đã từng sở hữu cổ phần đó hoặc cho bất kỳ người nào khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp. Nếu cần, Hội đồng quản trị có thể uỷ quyền cho một số người chuyển giao số cổ phần trên cho bất kỳ người nào khác.

5. Một cổ đông sở hữu các cổ phần bị thu hồi hoặc giao nộp sẽ phải từ bỏ tư cách cổ đông phổ thông đối với những cổ phần đó nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Công ty tất cả những khoản tiền có liên quan tới cổ phần đó mà vào thời điểm thu hồi hoặc giao nộp phải thanh toán cho Công ty cộng với số tiền lãi theo tỷ lệ tối đa bằng 150% lãi suất cho vay cùng kỳ hạn của Ngân hàng theo chỉ định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi hoặc giao nộp cho đến ngày thực hiện thanh toán và Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi hoặc giao nộp hoặc có thể miễn giảm thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền đó.

6. Khi cổ phần được thu hồi, thông báo về việc thu hồi sẽ được gửi đến người sở hữu cổ phần trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

Mục 3: Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần

Điều 18. Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần

1. Giấy chứng nhận quyền sở hữu cổ phần do Công ty phát hành được gọi là Sổ cổ phần. Sổ cổ phần có các nội dung quy định tại khoản 1, Điều 85 Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật. Đối với Sổ cổ phần xác nhận quyền sở hữu cổ phần ưu đãi, ngoài các nội dung nêu trên còn phải ghi các nội dung khác theo quy định tại Điều 81, 82, 83 của Luật Doanh nghiệp.

2. Nếu hình thức và hoặc nội dung cổ phiếu hoặc Sổ cổ phần do Công ty phát hành có sai sót thì quyền và lợi ích của người sở hữu không bị ảnh hưởng. Trong

trường hợp này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc Công ty phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do sai sót đó gây ra đối với Công ty.

3. Nếu Sổ cổ phần bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác thì cổ đông có thể đề nghị Công ty cấp lại Sổ cổ phần mới. Đề nghị của cổ đông phải có nội dung quy định tại điểm a, b khoản 3, Điều 85 Luật Doanh nghiệp.

Điều 19. Cổ phiếu quỹ

1. Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của chính Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại bằng nguồn vốn hợp pháp.

2. Điều kiện, trình tự mua, bán và quản lý cổ phiếu quỹ trong Công ty được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 20. Niêm yết chứng khoán

1. Công ty tiến hành niêm yết chứng khoán trên Sở Giao dịch chứng khoán hoặc Trung tâm Giao dịch chứng khoán khi có đầy đủ điều kiện theo quy định của pháp luật chứng khoán.

2. Đại hội đồng cổ đông quyết định việc Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán hoặc Trung tâm Giao dịch chứng khoán và thông qua các nội dung cơ bản trong hồ sơ đề nghị niêm yết chứng khoán gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Mục 4: Cổ đông

Điều 21. Quy định chung về cổ đông

1. Mọi tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài nếu sở hữu hợp pháp một hay nhiều cổ phần của Công ty đều là cổ đông của Công ty.

2. Cổ đông được công nhận chính thức sở hữu hợp pháp cổ phần của Công ty khi đã trả đủ tiền mua cổ phần và được ghi tên vào Sổ đăng ký cổ đông của Công ty.

3. Cổ đông sáng lập:

a. Cổ đông sáng lập là những cổ đông có đủ các điều kiện sau:

- Cổ đông sáng lập là người tham gia thông qua bản Điều lệ lần đầu của Công ty.

- Các cổ đông sáng lập phải cùng nhau nắm giữ ít nhất **20%** tổng số cổ phần phổ thông được quyền chào bán của Công ty tại thời điểm thành lập.

- Mỗi cổ đông sáng lập sở hữu ít nhất **1,5%** tổng số cổ phần phổ thông được quyền chào bán của Công ty .

b. Cổ đông sáng lập của Công ty đương nhiên mất tư cách trong các trường hợp sau:

+ Cổ đông cá nhân chết hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

+ Cổ đông tổ chức bị giải thể, phá sản.

4. Người đại diện của cổ đông là tổ chức:

a. Người đại diện hợp pháp của cổ đông pháp nhân tại Công ty là người đại diện theo pháp luật của pháp nhân đó theo qui định hiện hành của pháp luật.

b. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền để thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Công ty trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có nội dung chủ yếu theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, khoản 3 Điều 96 Luật Doanh nghiệp.

c. Trong trường hợp một cổ đông tổ chức mới được sáp nhập, hợp nhất từ cổ đông cũ hoặc thừa kế quyền và nghĩa vụ của tổ chức cũ, thì cổ đông tổ chức mới này phải gửi cho Hội đồng quản trị Công ty các văn bản có hiệu lực pháp lý về việc sáp nhập, hợp nhất hoặc kế thừa để Hội đồng quản trị xử lý về cổ đông, cổ phiếu, cổ phần và người đại diện theo pháp luật hiện hành.

d. Trường hợp cổ đông tổ chức giải thể thì cổ phần của cổ đông này phải được chuyển nhượng cho tổ chức hoặc cá nhân khác theo các quy định của Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

Công ty phải gửi thông báo về người đại diện theo uỷ quyền quy định tại khoản này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

5. Người đại diện của cổ đông cá nhân:

a. Cổ đông là cá nhân có thể uỷ quyền cho người khác có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi làm đại diện cho mình tại Công ty. Việc uỷ quyền đều phải thực hiện bằng văn bản theo các quy định của pháp luật.

b. Các cổ đông có thể tự nhóm lại để cử một người đại diện. Trường hợp cử hoặc thay người đại diện cho một nhóm cổ đông phải được sự chấp thuận của nhóm cổ đông này bằng văn bản.

c. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông muốn thay đổi người đại diện phải có văn bản gửi Hội đồng quản trị Công ty.

Điều 22. Quyền của cổ đông

Cổ đông của Công ty thực hiện quyền sở hữu đối với Công ty tương ứng với số lượng và loại cổ phần mà mình sở hữu và có các quyền khác theo quy định tại Điều lệ này.

Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

1. Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.

2. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông sở hữu của từng cổ đông.

4. Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông của Công ty.

5. Thừa kế cổ phần theo như quy định của Điều lệ Công ty và phù hợp với luật pháp.

6. Được nhận thông tin thường xuyên và đột xuất về tình hình hoạt động của Công ty.

7. Được ủy quyền từng lần bằng văn bản cho người khác tham dự họp, biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp này, số cổ phần của cổ đông ủy quyền được coi là số cổ phần có quyền biểu quyết tại cuộc họp.

8. Nhận một phần tài sản còn lại (nếu có) theo tỷ lệ tương ứng với số cổ phần mà cổ đông sở hữu sau khi Công ty thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và trả cho cổ đông ưu đãi trong trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản.

9. Giám sát, phê bình, chất vấn và kiến nghị về hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Giám đốc Công ty.

10. Có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông của chính mình trong giờ làm việc của công ty hoặc trung tâm lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.

11. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên **10%** số cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng ngoài các quyền quy định từ **khoản 1 đến khoản 09 Điều này** còn có các quyền:

a. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:

- Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

- Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá 06 (sáu) tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế.

Yêu cầu bằng văn bản phải có tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, số quyết định thành lập hoặc đăng ký, số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

b. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, Giấy chứng minh nhân dân; Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ

đồng, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra.

Điều 23. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông của Công ty có nghĩa vụ:

1. Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định trên thì thành viên Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.

2. Tuân thủ Điều lệ và các quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

3. Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

4. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, uy tín, bí mật kinh doanh và tài sản của Công ty.

5. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau:

a. Vi phạm pháp luật;

b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ xấu về tài chính có thể xảy ra đối với Công ty.

Điều 24. Sổ đăng ký cổ đông của Công ty

1. Công ty lập và lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông của Công ty có thể là văn bản, tệp dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.

2. Nội dung của Sổ đăng ký cổ đông của Công ty phải ghi nhận đúng và đầy đủ các thông tin quy định tại khoản 2, Điều 86 Luật Doanh nghiệp.

3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

4. Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần trở lên được đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày cổ đông có được tỷ lệ sở hữu đó.

Chương V: Tổ chức - Quản lý - Điều hành - Kiểm soát

Mục 1: Cơ cấu tổ chức của công ty

Điều 25. Cơ cấu tổ chức của Công ty

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng quản trị;
3. Ban kiểm soát;
4. Giám đốc;
5. Bộ máy giúp việc và các bộ phận khác.

Điều 26. Mối quan hệ giữa Công ty với các bộ phận trực thuộc

1. Các bộ phận trực thuộc Công ty được thành lập có bộ máy tổ chức tinh gọn, hiệu quả gồm: Giám đốc, Phó giám đốc; Trưởng Bến, các phó Bến; Trưởng, phó các phòng ban, các phòng ban chức năng, các Bến phù hợp với yêu cầu sản xuất và nhiệm vụ được giao.

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh của các bộ phận phải tuân thủ đúng chức năng, nhiệm vụ được giao và các quy định của pháp luật hiện hành.

3. Các bộ phận đều có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ chung và quyền hưởng thụ đầy đủ các lợi ích kinh tế trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định.

4. Các bộ phận đều có quyền tham gia hội họp đóng góp các ý kiến hoặc kiến nghị với Công ty và Hội đồng quản trị các lĩnh vực trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

5. Các mối quan hệ khác tuân theo Quy chế quản lý nội bộ, Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp.

Điều 27. Nghĩa vụ của người quản lý Công ty

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và cán bộ quản lý khác của Công ty có các nghĩa vụ sau đây:

a. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan, Điều lệ Công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

b. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty.

c. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

d. Không được cung cấp, sao chép thông tin của cổ đông, người có góp vốn tại công ty cho tổ chức hay cá nhân nào khi chưa có sự đồng ý của cổ đông.

2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị và Giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

Mục 2: Đại hội đồng cổ đông

Điều 28. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông của Công ty gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty, hoạt động thông qua cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên, Đại hội đồng cổ đông bất thường hoặc thông qua việc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau:

- a. Thông qua định hướng phát triển Công ty;
- b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
- c. Quyết định người được quyền mua cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại và các cổ phần ưu đãi khác;
- d. Quyết định việc chuyển đổi cổ phần ưu đãi thành cổ phần phổ thông;
- e. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- f. Quyết định mua lại hơn 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- g. Chấp thuận cho ký kết các hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng quy định tại khoản 1, Điều 120 Luật Doanh nghiệp có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.
- h. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
- i. Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông của Công ty;
- j. Quyết định mức thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị;
- k. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;
- l. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều lệ Công ty; Quyết định hình thức góp vốn vào Công ty.
- m. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm; báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Điều 29. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường; ít nhất mỗi năm họp một lần. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên do Hội đồng quản trị triệu tập trong thời hạn **04 tháng**, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường do Hội đồng quản trị triệu tập trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại **khoản 3 Điều 46 hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm a, c, d khoản 1 Điều 32 Điều lệ này**.

Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty.

a. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 1 Điều này thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Trưởng ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty.

b. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 11 Điều 22 Điều lệ này đã yêu cầu có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau:

a. Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;

b. Lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu;

c. Xác định thời gian và địa điểm họp;

d. Gửi giấy mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định tại Điều lệ này.

6. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông thực hiện hợp lệ sẽ được Công ty chi trả. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 30. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất **65%** tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty tại thời điểm tương ứng dự họp cho lần triệu tập thứ nhất.

2. Trong trường hợp vào giờ dự kiến khai mạc, cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này, thì cuộc họp thứ hai được triệu tập trong thời hạn **30 (ba mươi) ngày** kể từ ngày cuộc họp lần thứ nhất dự định khai mạc. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất **51%** tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm tương ứng.

3. Trong trường hợp vào giờ dự kiến khai mạc cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này, thì cuộc họp lần thứ ba được triệu tập trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày cuộc họp lần thứ hai dự định khai mạc. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ ba này được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.

Điều 31. Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông

Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

1. Báo cáo tài chính hằng năm; Phương án phân phối, sử dụng lợi nhuận và trích lập, sử dụng các quỹ theo đề nghị của Hội đồng quản trị;

2. Báo cáo của Hội đồng quản trị đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh của Công ty;

3. Báo cáo của Ban kiểm soát về quản lý Công ty của Hội đồng quản trị, Giám đốc;

4. Phương hướng, nhiệm vụ đầu tư phát triển và kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, trung hạn và dài hạn của Công ty;

5. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

6. Quyết định việc tăng, giảm vốn điều lệ;

7. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

8. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

9. Xem xét sai phạm và quyết định hình thức xử lý đối với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty;

10. Bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nếu hết nhiệm kỳ hoặc bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo quy định của Điều lệ Công ty;

11. Ấn định mức thù lao và các quyền lợi của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

12. Thông qua các kiến nghị sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty;

13. Quyết định biện pháp giải quyết các biến động lớn về tài chính và những vấn đề khác liên quan đến hoạt động của Công ty;

15. Quyết định việc giải thể Công ty trước thời hạn, tuyên bố phá sản doanh nghiệp hoặc chấm dứt hoạt động của Công ty;

Điều 32. Cuộc họp bất thường của Đại hội đồng cổ đông

1. Các trường hợp phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường:

a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

b. Số thành viên của Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên quy định tại [khoản 3, Điều 45](#) Điều lệ này.

c. Một cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 11 Điều 22 Điều lệ này yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông bằng một văn bản kiến nghị nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có chữ ký của các cổ đông yêu cầu.

d. Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ được quy định tại Điều 119 của Luật Doanh nghiệp hoặc Hội đồng quản trị hành động hoặc có ý hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình.

2. Các vấn đề thảo luận và thông qua tại cuộc họp bất thường của Đại hội đồng cổ đông:

a. Quyết định các vấn đề cấp bách, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự tồn tại và phát triển của Công ty;

b. Bãi miễn và bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát vì những lý do đặc biệt;

c. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty;

d. Xử lý các vấn đề cấp bách khác.

Điều 33. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc uỷ quyền cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông, thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

Điều 34. Việc uỷ quyền tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Việc uỷ quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của Công ty và phải có chữ ký theo quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật Doanh nghiệp.

2. Người được uỷ quyền được nhân danh cổ đông uỷ quyền tham dự, phát biểu và thực hiện quyền biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo tỷ lệ cổ

phần phổ thông sở hữu của cổ đông đã ủy quyền, phù hợp với các quy định tại Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

3. Người được ủy quyền tham dự cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.

4. Người được ủy quyền tham dự cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền cho Ban tổ chức Đại hội trước khi vào phòng họp.

5. Việc ủy quyền chỉ được thực hiện từng lần. Người được ủy quyền không được ủy quyền cho người thứ ba.

6. Người ủy quyền có thể thu hồi sự ủy quyền bằng văn bản gửi Hội đồng quản trị trước khi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông khai mạc.

7. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b. Người ủy quyền đã chấm dứt việc ủy quyền.

Tuy nhiên, khoản này sẽ không được áp dụng nếu Công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp nêu trên chậm nhất 24 (hai mươi tư) giờ trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 35. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên Sổ đăng ký cổ đông của Công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có đầy đủ họ tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, trụ sở, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

Điều 36. Mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả các cổ đông có quyền dự họp chậm nhất **7 (bảy) ngày** làm việc trước ngày khai mạc. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của cổ đông.

Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Công ty; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông; thời gian và địa điểm họp.

2. Kèm theo thông báo mời họp phải có mẫu chỉ định đại diện theo uỷ quyền dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

Nếu công ty có trang thông tin điện tử thì thông báo mời họp và các tài liệu gửi kèm theo phải được công bố trên trang tin thông tin điện tử đó đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông.

Điều 37. Chương trình và thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông làm việc theo chương trình nghị sự đã công bố. Trong trường hợp triệu tập lần thứ hai, lần thứ ba, Đại hội vẫn giữ nguyên chương trình nghị sự đã công bố cho lần triệu tập thứ nhất. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình nghị sự đã được gửi kèm theo thông báo mời họp.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại **khoản 11 Điều 22** của Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất 03 (ba) ngày trước ngày khai mạc. Nội dung bản kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị khi:

- Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung.
- Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- Những trường hợp khác quy định tại bản Điều lệ này.

3. Trường hợp cổ đông không đến dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thì có thể gửi phiếu biểu quyết có niêm phong đến Công ty trước khi khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và trong trường hợp này được coi là dự họp Đại hội đồng cổ đông.

4. Ban tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có nhiệm vụ kiểm tra xác nhận tư cách của cổ đông hoặc người đại diện tham dự cuộc họp, lập danh sách hiện diện (ghi rõ số cổ phần sở hữu, đại diện sở hữu).

5. Cuộc họp thường niên hoặc cuộc họp bất thường của Đại hội đồng cổ đông do Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa. Nếu Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt có thể ủy nhiệm cho Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc một ủy viên Hội đồng quản trị làm chủ tọa. Đại hội đồng cổ đông bất thường do Ban kiểm soát triệu tập thì Trưởng ban kiểm soát làm chủ tọa. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

6. Chủ tọa cử Ban thư ký lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông bầu Ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.

7. Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký; trong trường hợp này hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng.

Điều 38. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi có đủ các điều kiện sau đây:

a. Được số cổ đông đại diện ít nhất **65%** tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.

b. Được số cổ đông đại diện ít nhất **75%** tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận đối với các vấn đề quy định tại điểm Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty; Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty; Tổ chức lại, giải thể Công ty

c. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

4. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp và uỷ quyền tham dự đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không thực hiện theo đúng quy định.

5. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, thì quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất **75%** tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận.

Trong trường hợp này, Hội đồng quản trị phải làm các công việc sau đây:

a. Chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình quyết định gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông. Phiếu lấy ý kiến có nội dung chủ yếu theo quy định tại khoản 3, Điều 105 Luật Doanh nghiệp;

b. Kiểm phiếu, lập biên bản kết quả kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu theo quy định tại khoản 5, Điều 105 Luật Doanh nghiệp;

6. Nghị quyết, quyết định được thông qua tại các kỳ họp của Đại hội đồng cổ đông sẽ có hiệu lực bắt buộc vô điều kiện đối với mọi cổ đông của Công ty, cho dù cổ đông đó vắng mặt hay bất đồng ý kiến.

Điều 39. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông phải được ghi vào Sổ biên bản của Công ty. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

c. Chương trình và nội dung cuộc họp;

d. Chủ tọa và thư ký;

e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h. Các quyết định đã được thông qua;

i. Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

Mục 3: Hội đồng quản trị - Giám đốc và bộ máy quản lý

Điều 40. Quyền hạn và trách nhiệm của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị có các quyền và trách nhiệm chủ yếu như sau:

a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;

b. Quyết định việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

- c. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- d. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động vốn theo hình thức khác;
- e. Quyết định giá chào bán cổ phần, trái phiếu và các loại chứng khoán khác của Công ty;
- f. Quyết định mua lại không quá **10%** tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng;
- g. Quyết định phương án đầu tư, dự án đầu tư và bán số tài sản có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- h. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty trừ các hợp đồng và giao dịch quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 120 Luật Doanh nghiệp.
- i. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty; quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó, trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc thì mức lương và thưởng của Giám đốc do Đại hội đồng cổ đông quyết định;
- j. Giám sát, chỉ đạo Giám đốc và **người quản lý khác** trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty;
- k. Quyết định cơ cấu tổ chức; quyết định thành lập và giải thể các công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện theo đề nghị của Giám đốc; quyết định việc ban hành quy chế quản lý nội bộ Công ty.
- l. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;
- m. Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông;
- n. Kiến nghị mức cổ tức được trả, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh; thực hiện việc trích lập các quỹ thuộc thẩm quyền và cách thức sử dụng quỹ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- o. Quyết định quy chế tuyển dụng, cho thôi việc nhân viên của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật. Quyết định khen thưởng, kỷ luật nhân viên thuộc quyền quản lý của Hội đồng quản trị và quyết định mức bồi thường vật chất khi những người này gây thiệt hại cho Công ty;
- p. Xem xét, quyết định việc chuyển nhượng cổ phần;

q. Có thể đình chỉ các quyết định của Giám đốc nếu xét thấy trái pháp luật, vi phạm Điều lệ, nghị quyết và/hoặc các quy định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị;

r. Xem xét báo cáo của Giám đốc khi cần thiết và ủy quyền cho Giám đốc khởi kiện, các vụ án có liên quan đến quyền lợi và tài sản của Công ty;

s. Xem xét và giải quyết các khiếu nại liên quan đến Người quản lý Công ty;

t. Kiến nghị bổ sung hoặc sửa đổi Điều lệ của Công ty;

u. Tổ chức định giá tài sản góp vốn vào Công ty không phải bằng tiền;

v. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty.

3. Hội đồng quản trị không được phép trực tiếp hay gián tiếp cho vay, cho mượn tài sản của Công ty để thế chấp hoặc bảo lãnh nợ cho các đối tượng sau:

- Cổ đông của Công ty;

- Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty;

- Các doanh nghiệp khác mà một hay nhiều chủ doanh nghiệp đó đang là cổ đông của Công ty.

4. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm tập thể và cá nhân trước pháp luật và Đại hội đồng cổ đông về những sai phạm trong quản lý, vi phạm Điều lệ, vi phạm pháp luật gây thiệt hại cho Công ty.

Điều 41. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng Quản Trị:

1. Hội đồng quản trị có từ **5 - 7** thành viên. Số thành viên Hội đồng quản trị phải thường trú ở Việt Nam do Điều lệ công ty quy định. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.

3. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.

Điều 42: Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b) Là cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất **5%** tổng số cổ phần phổ thông hoặc người khác có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc

trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty hoặc tiêu chuẩn, điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty.

Điều 43. Hoạt động của Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị:

a. Cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền được tiến hành trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một số thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

b. Cuộc họp thường kỳ: Hội đồng quản trị họp thường kỳ ít nhất 03 (ba) tháng một lần. Trường hợp đặc biệt khoảng cách giữa 2 kỳ họp cũng không được quá 04 (bốn) tháng.

c. Cuộc họp bất thường: Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị mà không có bất kỳ sự trì hoãn bất hợp lý nào khi có một trong số các đối tượng sau đây đề nghị bằng một văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:

- Ít nhất 02 (hai) thành viên Hội đồng quản trị.
- Ban kiểm soát.
- Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 (năm) người quản lý khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại **điểm c khoản 1 Điều này**. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

d. Theo yêu cầu của Kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.

2. Địa điểm họp: Các cuộc họp của Hội đồng quản trị sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và sự nhất trí của Hội đồng quản trị.

3. Thông báo và chương trình họp:

a. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc trước ngày họp, các thành viên Hội đồng quản trị có thể khước từ thông báo mời họp bằng văn bản và sự khước từ đó có thể có hiệu lực hồi tố. Thông báo mời họp phải được làm bằng văn bản bằng tiếng Việt và phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương

trình, các vấn đề cần thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

b. Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải đảm bảo đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

4. Những người được mời dự thính cuộc họp của Hội đồng quản trị:

Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát và Giám đốc như đối với thành viên Hội đồng quản trị. Thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết trừ bản thân họ có quyền được biểu quyết.

5. Các hình thức thông qua quyết định của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị có quyền thông qua quyết định bằng việc tiến hành họp hoặc hỏi ý kiến bằng văn bản thông qua thư, điện báo, fax hoặc hình thức khác theo quy định của Hội đồng quản trị.

a. Quyết định của Hội đồng quản trị tại cuộc họp:

- Cuộc họp Hội đồng quản trị hợp lệ khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp;

- Hình thức tổ chức cuộc họp: Hội đồng quản trị có thể tổ chức cuộc họp theo hình thức nghị sự giữa các thành viên Hội đồng quản trị, theo đó tất cả các thành viên tham gia họp cùng ở một địa điểm hoặc ở những địa điểm khác nhau và đều có thể nghe và phát biểu với tất cả thành viên tham dự khác một cách đồng thời. Việc trao đổi giữa các thành viên tại cuộc họp có thể thực hiện một cách trực tiếp, qua điện thoại hoặc bằng phương tiện thông tin liên lạc khác hoặc là kết hợp những phương tiện này. Cuộc họp của Hội đồng quản trị được tổ chức theo hình thức này được coi là diễn ra tại một địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng quản trị có mặt đông nhất hoặc nếu không có một nhóm như vậy thì địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện sẽ được coi là địa điểm tổ chức cuộc họp;

- Biểu quyết tại cuộc họp:

+ Một thành viên Hội đồng quản trị sẽ không được biểu quyết về các hợp đồng hoặc giao dịch hoặc đề xuất nào mà thành viên đó hoặc bất kỳ người liên quan nào có lợi ích. Một thành viên Hội đồng quản trị sẽ không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt tại cuộc họp về bất kỳ quyết nghị nào mà thành viên đó không có quyền biểu quyết.

+ Bất kỳ thành viên Hội đồng quản trị nào hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật Doanh nghiệp sẽ được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.

+ Thành viên Hội đồng quản trị không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và

phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

- Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

- Thành viên Hội đồng quản trị phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên Hội đồng quản trị được uỷ quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

b. Quyết định của Hội đồng quản trị bằng hỏi ý kiến:

Quyết định của Hội đồng quản trị bằng hỏi ý kiến được thông qua khi:

- Có số lượng thành viên Hội đồng quản trị cho ý kiến không thấp hơn số lượng thành viên tối thiểu quy định tại điểm a khoản này để tiến hành họp Hội đồng quản trị và,

- Được ký bởi tất cả các thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết về quyết định tại cuộc họp Hội đồng quản trị.

6. Tuyên bố lợi ích: Một thành viên Hội đồng quản trị mà bằng cách này hay cách khác, trực tiếp hoặc gián tiếp hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến với Công ty sẽ phải tuyên bố bản chất, nội dung của quyền lợi đó tại cuộc họp mà Hội đồng quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này nếu khi đó thành viên này đã biết mình có lợi ích trong đó. Hoặc thành viên này có thể tuyên bố điều đó tại cuộc họp Hội đồng quản trị được tổ chức gần nhất sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.

7. Biên bản cuộc họp:

Mọi nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị trong mỗi phiên họp đều phải được ghi trong biên bản; Chủ tọa và thư ký phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của biên bản họp Hội đồng quản trị. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 44. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

- Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại **Điều 42** Điều lệ này;
- Có đơn xin từ chức;
- Chết, mất trí, mất quyền công dân, bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị kết án tù;

- Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 (sáu tháng) liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- Cổ đông là tổ chức do người này đại diện kết thúc hoạt động;
- Mất tư cách đại diện cho cổ đông là tổ chức;
- Công ty bị giải thể trước thời hạn theo quy định của tòa án.

2. Thành viên Hội đồng quản trị có thể bị miễn nhiệm bất cứ lúc nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 45. Việc khuyết thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị muốn từ chức hoặc cổ đông là tổ chức muốn thay đổi người đại diện của mình đang là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty thì phải có đơn hoặc văn bản gửi đến Hội đồng quản trị Công ty. Trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày nhận được đơn hoặc văn bản, Hội đồng quản trị phải họp để xem xét và trình Đại hội đồng cổ đông gần nhất.

2. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị đương nhiệm không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị thì Hội đồng quản trị cử người thay thế và đảm nhiệm công việc của Chủ tịch trong thời hạn 10 (mười) ngày cho đến khi tiến hành Đại hội đồng cổ đông gần nhất.

3. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá 1/3 (một phần ba) so với số quy định tại khoản 1 Điều 41 Điều lệ này thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá 1/3 (một phần ba) để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

4. Trong các trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 46: Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị thì Chủ tịch được bầu trong số thành viên Hội đồng quản trị. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm Giám đốc công ty nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

- a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
- b) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;
- c) Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;
- d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;
- đ) Chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông;

e) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì ủy quyền bằng văn bản cho phó chủ tịch Hội đồng Quản Trị để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty.

Điều 47. Việc phân công nhiệm vụ và quyền hạn giữa các thành viên trong Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị:

a. Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện cho quyền lợi của các cổ đông của Công ty trước pháp luật.

b. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải là người có quốc tịch Việt Nam, do Hội đồng quản trị bầu và bãi miễn.

c. Khi vắng mặt, Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể ủy quyền bằng văn bản cho phó chủ tịch Hội đồng Quản Trị Công ty để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

d. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị:

- Lãnh đạo hoạt động của Hội đồng quản trị và thay mặt Hội đồng quản trị thực hiện các hoạt động hàng ngày của Hội đồng quản trị trong thời gian giữa 2 cuộc họp thường kỳ;

- Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

- Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

- Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;

- Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;

- Lập chương trình công tác và phân công các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện việc kiểm tra giám sát hoạt động của Công ty và quá trình thực hiện các nghị quyết và quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị;

- Được ủy quyền và chịu trách nhiệm về sự ủy quyền của mình.

2. Các thành viên Hội đồng quản trị:

a. Các thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm thực hiện những nhiệm vụ do Chủ tịch phân công, thay mặt Chủ tịch thực thi công việc được ủy quyền trong thời gian Chủ tịch vắng mặt và không được ủy quyền cho người khác.

b. Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Hội đồng quản trị:

- Nghiên cứu, đánh giá tình hình, kết quả hoạt động và đóng góp ý kiến vào việc xây dựng phương hướng phát triển, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong từng thời kỳ.

- Được quyền yêu cầu các cán bộ trong Công ty cung cấp đầy đủ mọi tài liệu có liên quan đến hoạt động của Công ty để thực hiện nhiệm vụ của mình.

- Tham dự cuộc họp của Hội đồng quản trị, thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nội dung cuộc họp, chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông và trước Hội đồng quản trị về những hành vi của mình.

- Thực hiện Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết của Hội đồng quản trị có liên quan đến từng thành viên theo sự phân công của Hội đồng quản trị.

Điều 48. Quyền lợi của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thành viên Hội đồng quản trị được trả thù lao và lợi ích khác theo quy định sau:

a. Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương cho thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

b. Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc được trả theo quy định sau đây:

- Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên;

- Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;

- Giám đốc được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương của Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.

c. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty, các khoản thù lao trên Giám đốc Công ty xây dựng phương án, báo cáo Đại hội cổ đông thường niên, giao quyền cho Hội đồng Quản Trị xem xét quyết định.

Điều 49. Giám đốc và bộ máy quản lý

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một người trong số họ hoặc thuê người khác làm Giám đốc. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật thì Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty.

2. Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Nhiệm kỳ của Giám đốc không quá năm năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Tiêu chuẩn và điều kiện của Giám đốc áp dụng theo quy định tại Điều 57 của Luật Doanh nghiệp.

Giám đốc công ty không được đồng thời làm Giám đốc của doanh nghiệp khác.

3. Giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị;

b) Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty;

d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

e) Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc;

g) Tuyển dụng lao động;

h) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

i) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Hội đồng quản trị.

4. Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, hợp đồng lao động ký với công ty và quyết định của Hội đồng quản trị. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho công ty thì Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho công ty.

5. Bộ máy quản lý của Công ty gồm: Giám đốc, các phó Giám đốc, Kế toán trưởng. (Giám đốc, các phó Giám đốc, Kế toán trưởng do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm và miễn nhiệm theo đề nghị của chủ tịch Hội đồng Quản Trị. Giúp việc cho bộ máy quản lý Công ty do Giám đốc Công ty bổ nhiệm và miễn nhiệm do yêu cầu phát triển của Công ty).

Mục 4: Ban Kiểm Soát Công ty

Điều 50: Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát có từ ba đến năm thành viên nếu Điều lệ công ty không có quy định khác; nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá năm năm; thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Các thành viên Ban kiểm soát bầu một người trong số họ làm Trưởng ban kiểm soát. Quyền và nhiệm vụ của Trưởng ban kiểm soát do Điều lệ công ty quy định. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam và phải có ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.

3. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 51: Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b) Không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác.

2. Thành viên Ban kiểm soát không được giữ các chức vụ quản lý công ty. Thành viên Ban kiểm soát không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty.

Điều 52: Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

3. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và sáu tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.

Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hằng năm của công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo

quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật Doanh nghiệp.

5. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật Doanh nghiệp, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

6. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

7. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý công ty quy định tại Điều 119 của Luật Doanh nghiệp thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

8. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

9. Ban kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

Điều 53: Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

2. Báo cáo của Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do công ty phát hành được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

3. Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của công ty làm việc.

4. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

Điều 54: Thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát

Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định thì thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hằng ngày của thành viên;

2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;

3. Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty. Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm Soát, Giám đốc Công ty xây dựng kế hoạch chi hàng năm, báo cáo với Đại hội Cổ đông thường niên, giao quyền cho Hội đồng Quản Trị Công ty xem xét quyết định.

Điều 55: Nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và cổ đông của công ty.

3. Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

5. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó.

Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều này đều thuộc sở hữu của công ty.

6. Trường hợp phát hiện có thành viên Ban kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 56: Miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại Điều 122 của Luật Doanh nghiệp;

b) Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Có đơn xin từ chức;

d) Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên Ban kiểm soát có thể bị miễn nhiệm bất cứ khi nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3. Trường hợp Ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho công ty thì Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để xem xét và miễn nhiệm Ban kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban kiểm soát mới thay thế.

Chương VI: Các chế độ về lao động và quyền lợi của người lao động

Điều 57. Chế độ và quyền lợi của người lao động

1. Chế độ tuyển dụng :

Việc tuyển dụng lao động và trả lương thực hiện theo chế độ hợp đồng lao động giữa Giám đốc (hoặc người được Giám đốc ủy quyền) và người lao động phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ và các quy chế có liên quan của Công ty.

2. Chế độ và quyền lợi của người lao động làm việc tại Công ty:

- Người lao động đang làm việc cho Công ty Cổ Phần Bến Xe Tàu Phà Cần Thơ được ký hợp đồng lao động với người sử dụng lao động. Đối với lao động tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động thì giải quyết theo chế độ hiện hành.

- Mọi chế độ như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các chế độ khác thực hiện đúng theo qui định pháp luật.

Chương VII: Kế toán - Tài chính

Mục 1: Kế toán - Tài chính

Điều 58. Năm tài chính

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào 31 tháng 12 hàng năm.

2. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/01/2006.

3. Kỳ kế toán quý là 3 tháng, tính từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý.

Điều 59. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam.
2. Công ty thực hiện các khoản thanh toán và giao dịch tiền tệ theo quy định thông qua các tài khoản tiền Việt Nam tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.
3. Giám đốc quyết định mở, chấm dứt hoạt động, sử dụng các tài khoản của Công ty tại ngân hàng.

Điều 60. Hệ thống kế toán

1. Hệ thống kế toán của Công ty sử dụng là hệ thống kế toán Việt Nam (VAS) hoặc bất kỳ một hệ thống kế toán nào được Bộ Tài chính chấp thuận.
2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Công ty sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Công ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.
3. Công ty sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

Điều 61. Kiểm toán

1. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản Trị chọn Kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính năm.
2. Công ty sẽ phải chuẩn bị và gửi báo cáo kế toán hàng năm cho Công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc mỗi năm tài chính.
3. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo trên cơ sở báo cáo kế toán hàng năm các khoản thu chi của Công ty và phải chuẩn bị báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng một tháng kể từ ngày kết thúc mỗi năm tài chính.
4. Một bản sao của báo cáo kiểm toán phải được gửi đính kèm với mỗi bản báo cáo kế toán hàng năm của Công ty.

Mục 2: Báo cáo hàng năm – Công khai thông tin

Điều 62: Trình báo cáo hàng năm

1. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu sau đây:
 - a) Báo cáo về tình hình kinh doanh của công ty;
 - b) Báo cáo tài chính;
 - c) Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành công ty.
2. Đối với công ty cổ phần mà pháp luật yêu cầu phải kiểm toán thì báo cáo tài chính hàng năm của công ty cổ phần đã phải được kiểm toán trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

3. Các báo cáo và tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất ba mươi ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.

4. Báo cáo và tài liệu do Hội đồng quản trị chuẩn bị; báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải có ở trụ sở chính và chi nhánh của công ty chậm nhất bảy ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.

Điều 63: Công khai thông tin về công ty cổ phần

1. Công ty cổ phần phải gửi báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

2. Tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hằng năm phải được thông báo đến tất cả cổ đông.

Mục 3: Phân chia lợi nhuận và xử lý lỗ

Điều 64. Phân chia lợi nhuận

1. Theo các quy định về chế độ tài chính do Nhà nước ban hành với các Công ty cổ phần, lợi nhuận của Công ty gồm:

- Lợi nhuận chung = Tổng thu nhập - Tổng chi phí
- Lợi nhuận ròng = Lợi nhuận chung - Thuế

2. Lợi nhuận ròng vào cuối mỗi năm tài chính, trước khi phân chia cổ tức cho các cổ đông phải trích lập các quỹ :

a. Quỹ dự phòng: ít nhất bằng **3%** lợi nhuận ròng để bổ sung vốn điều lệ và để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến mức bằng **10%** vốn điều lệ.

b. Quỹ đầu tư phát triển = **10%** lợi nhuận ròng.

c. Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi = **10%** lợi nhuận ròng.

d. Quỹ trợ cấp mất việc làm **3%** Tổng Quỹ lương.

3. Hội đồng quản trị có trách nhiệm xây dựng quy chế phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ để trình Đại hội cổ đông quyết định cho từng năm.

4. Số lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ, được chia cổ tức cho các cổ đông theo tỷ lệ tương ứng với số cổ phần góp vốn.

Điều 65. Cổ tức

1. Công ty chỉ trả cổ tức khi kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật và ngay khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

2. Cổ tức được chia theo mức do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

3. Hội đồng quản trị sẽ lập danh sách các cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức phải trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả, chậm nhất là 30 (ba mươi) ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức sẽ được gửi đến cổ đông chậm nhất 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo sẽ có nội dung như luật định.

4. Đối với trường hợp chuyển nhượng cổ phần, cổ đông chuyển nhượng lại cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức, thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức.

5. Tùy tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, Hội đồng quản trị có thể tạm ứng cổ tức cho các cổ đông theo thời hạn 6 tháng.

6. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt hoặc bằng cổ phần của Công ty. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi qua bưu điện tới địa chỉ đăng ký của cổ đông thụ hưởng hoặc bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi Công ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Nếu Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của các cổ đông thì Công ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.

7. Trường hợp cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Trung tâm giao dịch chứng khoán thì việc thanh toán cổ tức được tiến hành thông qua Công ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký.

8. Hội đồng quản trị thông qua quyết định của mình có thể quy định một ngày cụ thể làm ngày khóa sổ hoạt động kinh doanh của Công ty mà theo đó những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân chia lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc các tài liệu khác. Ngày khóa sổ có thể là cùng ngày hoặc vào bất cứ thời điểm nào trước khi việc thụ hưởng các quyền lợi đó được thực hiện. Điều này không ảnh hưởng đến quyền lợi của hai bên trong giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu hoặc chứng khoán liên quan.

Điều 66. Xử lý khi kinh doanh thua lỗ

Trường hợp kinh doanh thua lỗ, Đại hội đồng cổ đông có thể quyết định giải quyết kịp thời theo các giải pháp:

- Trích từ quỹ dự trữ để bù lỗ.

- Chuyển một phần lỗ sang năm sau (việc chuyển lỗ chỉ thực hiện tối đa trong vòng 3 năm liên tiếp); đồng thời Đại hội đồng cổ đông phải quyết định các biện pháp để khắc phục.

Chương VIII: Tranh chấp - Tố tụng

Điều 67. Tranh chấp, tố tụng

1. Công ty có quyền bình đẳng trước pháp luật với mọi pháp nhân, cá nhân khi xảy ra tranh chấp, tố tụng.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện cho quyền lợi các cổ đông của Công ty trước pháp luật và được ủy quyền cho Giám đốc thực hiện các thủ tục trong mọi giai đoạn tranh tụng.

3. Trong thời gian hoạt động bình thường cũng như trong thời gian thanh lý, mọi quyết định xử lý các tranh tụng liên quan đến Công ty đều thuộc thẩm quyền của các cơ quan chức năng theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Mọi cổ đông có quyền khiếu nại với các cơ quan quản trị hoặc điều hành của Công ty nhằm đòi quyền lợi chính đáng của mình và đòi bồi thường thiệt hại do lỗi của bất cứ thành viên nào trong Công ty gây ra. Nếu khiếu nại bị bỏ qua thì cổ đông có thể đưa ra các cơ quan pháp luật có thẩm quyền giải quyết.

Điều 68. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Tranh chấp nội bộ là tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động Công ty hay tới quyền của cổ đông phát sinh từ Điều lệ này hay bất kỳ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật Doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính giữa:

a. Một cổ đông hay các cổ đông với Công ty; hoặc

b. Một cổ đông hay các cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hay Người quản lý khác.

2. Mọi tranh chấp nội bộ phải được các bên giải quyết thông qua hòa giải, thương lượng trên cơ sở Điều lệ này. Ban kiểm soát có trách nhiệm xem xét và giải quyết tranh chấp trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan đến Ban kiểm soát thì Hội đồng quản trị có trách nhiệm xem xét, giải quyết.

3. Nếu tranh chấp không được giải quyết thông qua hòa giải thương lượng trong vòng 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp nội bộ thì bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra các cơ quan pháp luật có thẩm quyền xét xử.

4. Mỗi bên tranh chấp tự chịu chi phí liên quan đến thủ tục thương lượng và hoà giải. Các chi phí của Tòa án sẽ do Tòa phán quyết bên nào chịu.

Chương IX: Tổ chức lại - Kết thúc hoạt động và thanh lý

Điều 69. Tổ chức lại

1. Khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, Hội đồng quản trị có thể đề nghị với Đại hội đồng cổ đông thông qua việc tổ chức lại Công ty theo các hình thức như chia Công ty, tách Công ty, hợp nhất Công ty, sáp nhập Công ty, chuyển đổi Công ty.

2. Trình tự và thủ tục tổ chức lại Công ty thực hiện theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 70. Kết thúc hoạt động

Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:

1. Tòa án tuyên bố Công ty phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành.
2. Giải thể trước thời hạn theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông do Công ty bị lâm vào một trong các tình trạng sau đây:
 - Kinh doanh thua lỗ kéo dài trong ba năm liên tục hoặc bị lỗ tới 3/4 vốn điều lệ.
 - Gặp những khó khăn không thể vượt qua được; Mục tiêu của Công ty không thể thực hiện được hoặc có những lý do đặc biệt khác để khẳng định việc kết thúc hoạt động của Công ty trước thời hạn là hợp lý.
3. Kết thúc hoạt động theo Điều 6 của Điều lệ này mà không tiếp tục gia hạn.
4. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 71. Thanh lý tài sản

1. Trong trường hợp Công ty bị tuyên bố phá sản hoặc bị cấm hoạt động theo lệnh của Tòa án, việc giải quyết thanh lý tài sản của Công ty được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Trong trường hợp Công ty tự tuyên bố chấm dứt hoạt động hoặc giải thể trước thời hạn theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, thì Đại hội đồng cổ đông phải thành lập ngay Ban Thanh lý tài sản để tiến hành các công việc cần thiết trong vòng 6 (sáu) tháng kể từ khi có tuyên bố chấm dứt hoạt động hoặc giải thể. Ban thanh lý tài sản hoạt động theo quy chế hoạt động của Ban thanh lý tài sản đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Các thành viên Ban thanh lý là cổ đông của Công ty và/hoặc chuyên gia độc lập.

3. Kể từ khi thành lập, Ban Thanh lý tài sản đại diện cho Công ty trước pháp luật về việc phân định trách nhiệm, xử lý tài sản, công nợ tồn đọng và giải quyết các vấn đề tồn tại khác liên quan đến quyền lợi của cổ đông dưới sự giám sát của Đại hội đồng cổ đông.

4. Thời gian thanh lý và chi phí liên quan do Đại hội đồng cổ đông quy định.
5. Trong thời gian thanh lý, Ban Thanh lý tài sản có quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường.
6. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:
 - a. Chi phí thanh lý;
 - b. Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho cán bộ nhân viên;
 - c. Thuế và các khoản phải nộp có tính chất thuế mà Công ty phải trả cho Nhà nước;
 - d. Các khoản vay (nếu có)
 - e. Các khoản nợ khác của Công ty;

f. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán mọi khoản nợ từ điểm a đến điểm e trên đây sẽ được phân chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn góp. Các cổ phần ưu đãi sẽ được ưu tiên thanh toán trước.

Chương X: Điều khoản thi hành và các quy định khác

Điều 72. Điều khoản thi hành

1. Công ty chính thức đi vào hoạt động khi Đại hội đồng cổ đông thành lập đã làm đủ các thủ tục sau:

- Xác nhận danh sách cổ đông đã đăng ký mua hết cổ phần phát hành và đã đăng ký vào Sổ đăng ký cổ đông.
- Đã bầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và bổ nhiệm Giám đốc điều hành;
- Đã thảo luận và chấp thuận toàn bộ các điều khoản trong bản Điều lệ;
- Đã giao quyền quản trị Công ty cho Hội đồng quản trị;
- Hoàn tất các thủ tục với các cơ quan Nhà nước theo luật pháp hiện hành.

2. Mọi vấn đề phát sinh hoặc chưa được quy định trong Điều lệ này sẽ được giải quyết theo luật pháp hiện hành.

Điều 73. Con dấu

1. Con dấu của Công ty được khắc và đăng ký theo các quy định của luật pháp hiện hành.

2. Hội đồng quản trị giao Giám đốc quản lý, sử dụng con dấu theo quy định của luật pháp hiện hành.

Điều 74. Thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ

1. Khi cần thiết phải sửa đổi, bổ sung bản Điều lệ này, Hội đồng quản trị sẽ chuẩn bị dự thảo sửa đổi, bổ sung và trình Đại hội đồng cổ đông quyết định.

2. Các sửa đổi, bổ sung chỉ có hiệu lực khi được số cổ đông đại diện ít nhất **75%** tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.

3. Những sửa đổi, bổ sung đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận sẽ được chỉnh lý ngay tại Điều lệ để trở thành Điều lệ sửa đổi, bổ sung.

4. Trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Điều 75. Ngày hiệu lực

1. Bản Điều lệ Tổ chức - Hoạt động của Công ty sửa đổi và bổ sung này gồm 10 Chương và 76 Điều, được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ Phần Bến Xe Tàu Phà Cần Thơ thông qua và cùng chấp thuận toàn văn vào ngày 22 tháng 03 năm 2008 tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2008.

2. Bản Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

3. Các bản trích, bản sao và bản dịch phải có chữ ký xác nhận của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền xác nhận.

Điều 76. Quyền giải thích Điều lệ

Công ty giữ toàn quyền giải thích Điều lệ này.

Làm tại Thành phố Cần Thơ, ngày 22 tháng 03 năm 2008

Chữ ký của các thành viên Hội đồng Quản Trị Công ty

PHÓ CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Truyền

Nguyễn Quang Hương

CÁC THÀNH VIÊN

Trần Thành Tinh

Nguyễn Văn Mạnh

Võ Thị Mỹ Nghi